

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
 - Điện thoại: 026 3371.1171
 - Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2/2026.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Công văn 883/SHP-TCKT ngày
20/07/2026
Báo cáo tài chính quý 2/2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY
ĐIỆN
MIỀN
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN
NAM
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:0303416670, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN MIỀN NAM, S=Lâm
Đồng, C=VN
Reason: I have reviewed this
document
Location:
Date: 2026.07.20
17:05:22
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

Số: **883**./SHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

TP.HCM, ngày **20** tháng **7** năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2				
Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2025	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	104.091	139.412	(35.321)	(25,34%)
Tổng chi phí	65.676	70.366	(4.690)	(6,67%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.899	58.840	(26.941)	(45,79%)
Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm				
Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2025	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	204.098	206.744	(2.646)	(1,28%)
Tổng chi phí	121.915	121.833	82	0,07%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.476	72.038	(2.562)	(3,56%)

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 lãi 31,899 tỷ đồng giảm 26,941 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu và thu nhập khác trong quý 2/2026 giảm 4,690 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do điều kiện thủy văn trong quý không thuận lợi, lưu lượng nước bình quân về hồ chứa của ba nhà máy thấp hơn cùng kỳ năm 2025,

làm sản lượng điện phát giảm 12,94%, dẫn đến tổng doanh thu giảm 25,34% so với cùng kỳ.

- Chi phí: Tổng chi phí quý 2/2026 giảm 4,690 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí giảm chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên nước và chi phí dịch vụ môi trường rừng giảm tương ứng với sản lượng điện phát.

Mặc dù lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 giảm mạnh so với cùng kỳ, nhưng lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 96,44% so với cùng kỳ năm trước, tương đương mức giảm 3,56%. Do đó, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 không có biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.TCKT (Liên).

CHỦ TỊCH HĐQT



Trác Thanh Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2026)

THÁNG 07 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026
Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

11
NG
PI
Y
N
C

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.379.043.112	438.334.894.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	106.472.627.164	213.452.618.309
1. Tiền	111		8.051.052.729	14.764.107.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.421.574.435	198.688.510.358
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.243.382.739	5.243.382.739
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.243.382.739	5.243.382.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.087.882.404	211.841.243.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.491.035.471	203.325.312.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.434.962.584	6.388.594.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.161.884.349	2.127.336.597
IV. Hàng tồn kho	140		7.337.611.268	7.352.845.364
1. Hàng tồn kho	141	9	7.337.611.268	7.352.845.364
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		237.539.537	444.804.412
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	237.539.537	444.804.412
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		976.836.825.772	1.031.630.149.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		746.650.000	5.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7		
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	746.650.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		957.165.367.356	1.009.173.885.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	954.118.003.721	1.006.061.022.013
- Nguyên giá	222		3.114.556.300.203	3.113.985.463.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.160.438.296.482)	(2.107.924.441.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.047.363.635	3.112.863.637
- Nguyên giá	228		3.708.309.947	3.708.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.946.312)	(595.446.310)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.458.137.016	13.313.238.798
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	1.458.137.016	13.313.238.798
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.466.671.400	9.138.024.722
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	17.466.671.400	9.138.024.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.185.215.868.884	1.469.965.043.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.873.183.058	100.888.053.462
I. Nợ ngắn hạn	310		64.873.183.058	100.888.053.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	859.486.676	8.905.813.818
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	30.804.668.100	25.323.944.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	17.477.450.743	34.983.010.564
4. Phải trả người lao động	315		0	17.677.753.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	206.682.376	2.582.204.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	3.728.597.761	6.094.847.628
7. Vay ngắn hạn	321			0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.796.297.402	5.320.478.616
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Vay dài hạn	339		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	1.120.342.685.826	1.369.076.990.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.948.252.328	328.682.557.023
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		10.472.522.273	30.393.952.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		69.475.730.055	298.288.604.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.185.215.868.884	1.469.965.043.983

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Trác Thanh Điền
Chủ tịch HĐQT
Phê duyệt, Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.687.874.624	138.645.634.649	195.711.512.698	204.775.919.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	98.687.874.624	138.645.634.649	195.711.512.698	204.775.919.697
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	57.578.135.462	63.778.941.880	107.747.332.652	109.295.845.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.109.739.162	74.866.692.769	87.964.180.046	95.480.074.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	2.994.639.951	759.014.368	5.929.606.682	1.877.010.489
7. Chi phí tài chính	23	25	0	117.904.931	0	646.878.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	117.904.931	0	646.878.082
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.764.336.196	6.447.690.390	13.834.050.001	11.868.948.691
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+26))	30		36.340.042.917	69.060.111.816	80.059.736.727	84.841.258.142
10. Thu nhập khác	31		2.408.148.814	7.740.966	2.456.350.789	91.061.425
11. Chi phí khác	32		333.282.626	21.715.667	333.282.626	21.715.667
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.074.866.188	(13.974.701)	2.123.068.163	69.345.758
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.414.909.105	69.046.137.115	82.182.804.890	84.910.603.900
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	6.516.059.590	10.206.362.442	12.707.074.835	12.872.697.784
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		31.898.849.515	58.839.774.673	69.475.730.055	72.037.906.116
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	285	547	656	677

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Trác Thanh Điền
Chủ tịch HĐQT
Phê duyệt, Ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.182.804.890	84.910.603.900
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	52.579.354.732	52.783.461.802
Các khoản dự phòng	03		
Lãi tiền từ hoạt động đầu tư	05	(272.017.486)	(545.820.292)
Chi phí lãi vay	06		646.878.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	134.490.142.136	137.795.123.492
Thay đổi các khoản phải thu	09	126.924.593.267	104.762.663.706
Thay đổi hàng tồn kho	10	911.314.462	456.923.076
Thay đổi các khoản phải trả	11	(26.822.259.621)	(11.649.815.589)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(8.121.381.803)	2.940.620.410
Tiền lãi vay đã trả	14		(696.766.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.840.783.909)	(17.146.240.268)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.115.159.964)	(10.160.945.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197.426.464.568	206.301.563.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.627.259.017)	(184.963.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	359.135.804	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.268.123.213)	(184.963.870)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(298.138.332.500)	(150.998.658.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(298.138.332.500)	(179.998.658.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(106.979.991.145)	26.117.940.610
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	213.452.618.309	48.963.623.029
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	106.472.627.164	75.081.563.639

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Trác Thanh Điền
Chủ tịch HĐQT
Phê duyệt, Ngày 30 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 và các Giấy chứng nhận sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi mới nhất là lần thứ 16 ngày 12 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi thông tin Người đại diện pháp luật. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Nhà máy Đa M’bri: Công trình Thủy điện Đa M’Bri được xây dựng trên dòng sông Đa M’Bri, là một nhánh chính trên bờ trái của sông Đồng Nai. Công trình được xây dựng tại Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Đa Dâng 2: Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 được xây dựng trên sông Đa Dâng, là nhánh chính ở thượng nguồn bờ phải sông Đồng Nai. Công trình được xây dựng tại Xã Tân Hội, Tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Đa Siat: Nhà máy Thủy điện Đa Siat được xây dựng trên suối Đa Siat, một nhánh nhỏ bên trái của sông Đồng Nai. Suối Đa Siat đổ vào sông Đồng Nai tại hạ lưu công trình Thủy điện Đồng Nai 4 và thượng lưu công trình Thủy điện Đồng Nai 5. Công trình được xây dựng tại Xã Bảo Lâm 5, Tỉnh Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính quý 2/2026 là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2026 là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí

xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	252.014.988	105.367.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.799.037.741	14.658.740.638
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH Vietcombank	189.694.440	2.070.315.164
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH Vietinbank Bảo Lộc	5.241.545.312	7.754.535.954
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH ShinHan	742.276.471	2.446.255.238
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH Agribank	1.025.284.102	0
Các ngân hàng khác	600.237.416	2.387.634.282
Các khoản tương đương tiền (i)	98.421.574.435	198.688.510.358
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại BIDV	37.508.282.995	88.237.246.425
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại Vietinbank	35.714.521.660	65.373.942.871
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại Agribank	20.000.000.000	0
Các ngân hàng khác	5.198.769.780	45.077.321.062
	106.472.627.164	213.452.618.309

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là từ 4,75%/năm (tại ngày 31/12/2025 lãi suất 4,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.243.382.739	5.243.382.739
Trong đó:		
Tại BIDV	5.243.382.739	5.243.382.739

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tại LP 5.000.000.000 0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hưởng lãi suất 7,8%/năm và Ngân hàng TMCP Lộc Phát, hưởng lãi suất 8,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	76.491.035.471	203.325.312.571
	76.491.035.471	203.325.312.571

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng huyện Bảo Lâm	0	330.955.900
Công ty TNHH MTV Đón Xà Lan Nguyên Hồng	361.944.913	361.944.913
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	5.312.025.425
Khác	101.312.246	383.668.583
	6.434.962.584	6.388.594.821

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HĐ-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M’bri với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng và thời gian giao hàng là 14 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	0	185.005.582
Tạm ứng cho nhân viên	523.148.452	233.971.110
Lãi tiền gửi	638.735.897	1.013.484.905
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)	0	694.875.000
	1.161.884.349	2.127.336.597
b. Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2029)	721.650.000	0
Đặt cọc Coop	20.000.000	0
Đặt cọc Grab	5.000.000	5.000.000
	746.650.000	5.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc quý, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	111.186.920	273.401.441
Khác	126.352.617	171.402.971
	237.539.537	444.804.412
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	655.159.804	809.291.518
Chi phí sửa chữa lớn (i)	16.584.661.244	8.034.117.770
Khác	226.850.352	294.615.434
	17.466.671.400	9.138.024.722

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đasiat, Đa Dăng 2, Đam'Bri đã hoàn thành và được phân bổ 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.399.460.139.513	706.428.307.330	6.942.144.086	1.154.872.836	3.113.985.463.765
Mua trong kỳ		570.836.438			570.836.438
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	2.399.460.139.513	706.999.143.768	6.942.144.086	1.154.872.836	3.114.556.300.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.396.783.205.648	705.159.080.751	4.893.719.110	1.088.436.243	2.107.924.441.752
Khấu hao trong kỳ	52.010.181.776	316.217.437	164.815.531	22.639.986	52.513.854.730
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	1.448.793.387.424	705.475.298.188	5.058.534.641	1.111.076.229	2.160.438.296.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.002.676.933.865	1.269.226.579	2.048.424.976	66.436.593	1.006.061.022.013
Tại ngày cuối quý	950.666.752.089	1.523.845.580	1.883.609.445	43.796.607	954.118.003.721

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 774.171.243.103 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 773.131.650.493 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	988.446.310	3.708.309.947
Mua trong kỳ			
	2.719.863.637	988.446.310	3.708.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	595.446.310	595.446.310
Khấu hao trong năm	-	65.500.002	65.500.002
Số dư cuối kỳ	-	660.946.312	660.946.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	393.000.000	3.112.863.637
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	327.499.998	3.047.363.635

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 595.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Năng lượng mặt trời Nhà máy Đa Dâng 2	252.000.000	252.000.000
Mua sắm tàu xử lý lọc bình lòng hồ Đa Dâng 2	384.784.397	384.784.397
Dự án Đam'Bri (Tư vấn khảo sát, thiết kế xử lý bồi lắng lòng hồ KV CNN NM Đa M'bri)	761.991.499	761.991.499
Sửa chữa nhà máy thủy điện Đasiat	0	382.829.666
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đam'bri	0	11.531.633.236
Khác	59.361.120	
	1.458.137.016	13.313.238.798

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	39.829.322	14.747.028
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	50.847.361	1.198.948.128
Công ty TNHH Công Nghiệp tự động hóa An Phát	0	987.607.940
Công ty TNHH Thiết Bị Khô Nguyên	97.200.000	1.339.198.520
Công ty CP Global PAE	0	780.479.560
Doanh nghiệp tư nhân Bội Dũng	0	501.725.569
CTY TNHH Kỹ Thuật và Thiết Bị TB HYDRO Việt Nam	0	1.729.574.600
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng 779	103.987.626	82.751.187
Bệnh Viện Quân Y 175	0	426.774.600
Công ty TNHH THACO Auto Lâm Đồng	0	413.590.222
Khác	280.298.519	1.255.953.480
b. Phải trả cho bên liên quan	287.323.848	174.462.984
(chi tiết tại Thuyết minh số 30)		
	859.486.676	8.905.813.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	30.804.668.100	25.323.944.600
- Bên liên quan	0	0
- Cổ đông khác	30.804.668.100	25.323.944.600
	<u>30.804.668.100</u>	<u>25.323.944.600</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	4.552.196.624	15.475.071.014	(18.295.047.964)	1.732.219.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.600.739.064	12.707.074.835	(21.840.783.909)	6.467.029.990
Thuế tài nguyên	5.510.017.974	18.717.518.941	(20.041.780.201)	4.185.756.714
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.508.208.852	6.114.432.888	(10.564.662.924)	3.057.978.816
Thuế thu nhập cá nhân	218.077.674	4.112.027.608	(2.295.639.733)	2.034.465.549
Tiền cấp quyền TNN	0	3.492.190.500	(3.492.190.500)	0
Thuế, phí khác	1.593.770.376	529.469.617	(2.123.239.993)	
	<u>34.983.010.564</u>	<u>61.147.785.403</u>	<u>(78.653.345.224)</u>	<u>17.477.450.743</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'bri (i)	0	2.358.000.000
Chi phí khác	206.682.376	224.204.836
	<u>206.682.376</u>	<u>2.582.204.836</u>

(i) Công ty đã ghi nhận hoàn nhập khoản trích trước chi phí phục vụ công tác đền bù Tâm Châu vào thu nhập khác sau khi được HĐQT thông qua.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (*)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhân viên Công ty	70.085.073	1.449.690.424
Thuế GTGT trích trước	3.583.995.564	4.594.613.473
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.517.124	50.543.731
	<u>3.728.597.761</u>	<u>6.094.847.628</u>

(*) Số dư đầu năm phải trả ngắn hạn khác được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, không bao gồm khoản cổ tức phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	298.290.121.864	1.338.684.555.362
Lợi nhuận trong kỳ			298.288.604.232	298.288.604.232
Chia cổ tức bằng tiền			(253.015.880.000)	(253.015.880.000)
Phân phối quỹ			(14.880.289.073)	(14.880.289.073)
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	328.682.557.023	1.369.076.990.521
Lợi nhuận trong kỳ			69.475.730.055	69.475.730.055
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (i)			(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Phân phối quỹ			(14.590.978.750)	(14.590.978.750)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	79.948.252.328	1.120.342.685.826

- (i) Theo Nghị quyết số 34/NQ-SHP-DHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2026, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.306.978.750 đồng;
 - Trích khen thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành vượt kế hoạch với số tiền là 1.284.000.000 đồng;
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 30% bằng tiền trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 303.619.056.000 đồng, trong đó:
 - + Đợt 1: Ngày 02 tháng 02 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng, mức tạm ứng và thời gian chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 với số tiền là 1.000 đồng/cổ phiếu theo quyết định số 07/QĐ-SHP-HĐQT. Thời gian chi trả từ ngày 12/03/2026.
 - + Đợt 2: Ngày 28 tháng 05 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng, tỷ lệ chi trả và thời gian chi trả đợt cuối cổ tức năm 2025 với số tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu theo quyết định số 43/QĐ-SHP-HĐQT. Thời gian chi trả từ ngày 25/06/2026.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	101.206.352
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	101.206.352

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	156.210.800.000	15,43%	156.210.800.000	15,43%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần từ bán điện	98.687.874.624	138.645.634.649

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.013.806.856	6.784.397.301
+ <i>Tiền lương</i>	5.841.043.189	5.593.285.293
+ <i>Chi phí BHXH, YT, TN, CB</i>	837.984.150	831.568.650
+ <i>Các khoản phụ cấp khác</i>	334.779.517	359.543.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.100.147.813	26.136.996.816
Chi phí vật liệu, công cụ	978.806.387	566.163.134

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Chi phí thuế tài nguyên	9.523.502.714	14.726.124.752
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.111.032.952	4.864.364.712
Phí cấp quyền TNN	3.492.190.500	3.492.190.500
Chi phí khác	7.358.648.240	7.208.704.665
	57.578.135.462	63.778.941.880

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công (Mục 22+26)	11.466.726.811	10.654.419.788
+ Tiền lương	9.569.973.294	8.826.866.145
+ Chi phí BHXH, YT, TN, CD	1.430.949.000	1.344.320.285
+ Các khoản phụ cấp khác	465.804.517	483.233.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.277.310.987	26.251.499.436
Chi phí vật liệu, công cụ	1.135.962.688	744.353.312
Chi phí thuế tài nguyên	9.523.502.714	14.726.124.752
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.111.032.952	4.864.364.712
Phí cấp quyền TNN	3.492.190.500	3.492.190.500
Chi phí khác	10.335.745.006	9.493.679.770
	65.342.471.658	70.226.632.270

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.994.639.951	759.014.368
	2.994.639.951	759.014.368

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Trong kỳ công ty không phát sinh chi phí tài chính.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.452.919.955	3.870.022.487
+ Tiền lương	3.728.930.105	3.233.580.852
+ Chi phí BHXH, YT, TN, CD	592.964.850	512.751.635
+ Các khoản phụ cấp khác	131.025.000	123.690.000
Chi phí thuê văn phòng	699.635.000	694.875.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.163.174	114.502.620
Chi phí VPP, CCDC	157.156.301	178.190.178
Khác	2.277.461.766	1.590.100.105
	7.764.336.196	6.447.690.390

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38.414.909.105	69.046.137.115
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	576.282.626	79.146.426
Thu nhập tính thuế	38.991.191.731	69.125.283.541
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%		
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	12.821.787.567	36.385.998.605
Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%	26.169.404.164	32.739.284.936
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.516.059.590	10.206.362.442

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, hai nhà máy chịu thuế suất 20%.
- Riêng nhà máy thủy điện Đa M'brì chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'brì bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2026 là năm thứ chín nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.898.849.515	58.839.774.673
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	3.055.385.679	3.523.780.468
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.843.463.836	55.315.994.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	285	547

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ được tạm tính theo tỷ lệ 4,4% trên lợi nhuận sau thuế, căn cứ theo mức quỹ khen thưởng, phúc lợi kế hoạch năm 2026 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 34/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026. Số trích quỹ của kỳ trước được xác định lại

trên cơ sở số liệu đã được phê duyệt của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, theo Nghị quyết nêu trên.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.678.110.342	694.875.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	5.537.464.491	3.924.801.991
Từ 2 năm đến 5 năm	16.689.631.534	10.954.608.491
Sau 5 năm	64.371.319.309	65.650.364.202
	86.598.415.334	80.529.774.684

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2029.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất của nhà máy Đa Dâng 2 và NM Đam'ri được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại
 - o Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
 - o Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'brí. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
 - o Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m². Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m².
 - o Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brí. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007

với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².

- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty TNHH Năng lượng REE
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIHI
Công ty Mua Bán Điện
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
Công ty Điện lực Lâm Đồng

CN TCT Điện Lực MN TNHH- Công ty Thí
Nghiệm Điện Miền Nam
Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận -
Đa Mi

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"),
Công ty thuộc Tập đoàn EVN,
Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
Công ty thuộc Tập đoàn EVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	81.273.432.614	118.546.876.476
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	0	20.098.758.173
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (*)	17.414.442.010	0
	98.687.874.624	138.645.634.649

(*) Kể từ ngày 01/7/2025, do thay đổi địa giới hành chính (sáp nhập tỉnh), hoạt động bán điện của Nhà máy Đasiat được thực hiện cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH.

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng		
Công ty Điện lực Đắk Nông	0	139.832.022
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	510.201.549	379.140.996
Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	77.992.000	180.728.000
CN TCT Điện Lực MN TNHH-Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	217.344.600	88.470.000
	805.538.149	788.171.018

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	98.894.212.000	0
Công ty TNHH Năng Lượng REE	22.441.298.000	0
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	31.242.160.000	0
	152.577.670.000	0

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc quý như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Mua bán Điện	62.088.361.241	193.051.509.027
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	14.402.674.230	10.273.803.544
	76.491.035.471	203.325.312.571
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
CN TCT Điện Lực MN TNHH-Công ty Thí Nghiệm	234.732.168	121.871.304
Điện Miền Nam	52.591.680	52.591.680
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	287.323.848	174.462.984

Chi tiết thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	1.146.936.000	138.106.000
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2024)	0	4.826.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	196.584.000	25.526.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT ĐL	196.584.000	25.526.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	196.584.000	25.526.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên HĐQT ĐL	196.584.000	25.526.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	196.584.000	21.258.000
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	442.737.424	158.718.000
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	185.269.829	211.931.998
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2025)	127.291.639	0
Ông Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	200.697.000	27.140.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2025)	45.848.000	12.086.000
Bà Võ Thị Như Lệ	Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)	150.736.000	13.440.000
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	196.584.000	25.526.000
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	178.829.986	206.616.394
		3.657.849.878	921.752.392

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 638.735.897 đồng (Cùng kỳ năm trước: 680.660.703 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 30.804.668.100 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (Cùng kỳ năm trước: 125.935.412.600 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 31.626.500 đồng (Cùng kỳ năm trước: 115.000.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Trác Thanh Điền
Chủ tịch HĐQT

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

1.C.P * 21